CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Sông Đà 3

Ngày 31/12/2024	5,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	18.6%	-	-

DT thuần
Q4/24
42.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.4| 258%
YoY: ▲ 9.30| 28.4%

LN thuần
Q4/24
31.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 43.5| 363%
YoY: ▲ 35.3| 938%

LN sau thuế
Q4/24
34.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 46.7| 396%
YoY: ▲ 38.0| 1222%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
17.1%
YoY: +/-▼ 22.4%

ROE
2024
1.1%
YoY: +/-▲ 1.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,300 - 8,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	82
Số lượng CPLH (CP)	15,999,356
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,220
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	2.28
EPS	40
P/E	126.4

DT thuần
2024
126
tỷ VNĐ
YoY: ▼23.0| -15.4%

LN thuần
2024
-0.40
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.43| -120%

LN sau thuế
2024
1.01
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.68| 206%

Cơ cấu sở hữu

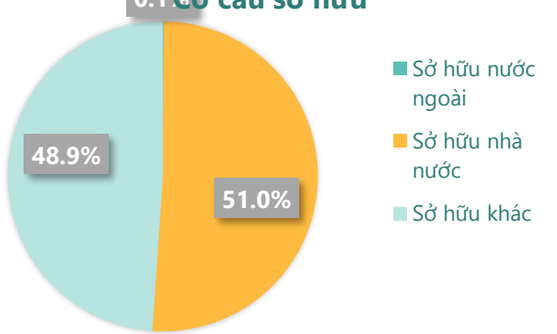

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

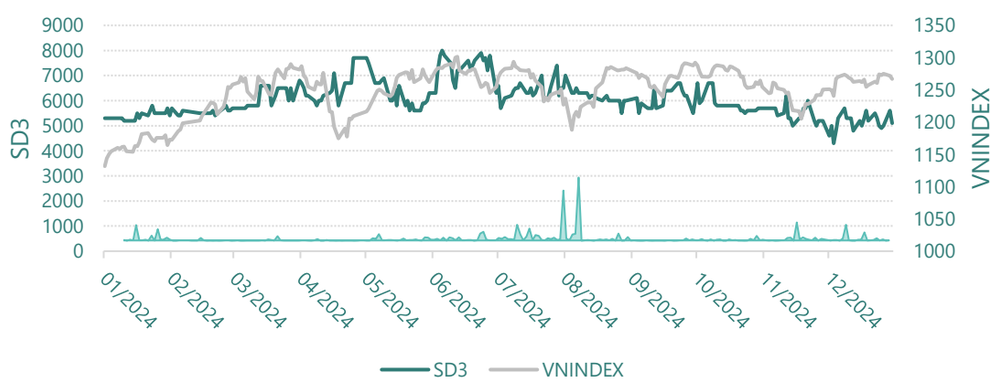

Cơ cấu cổ đông

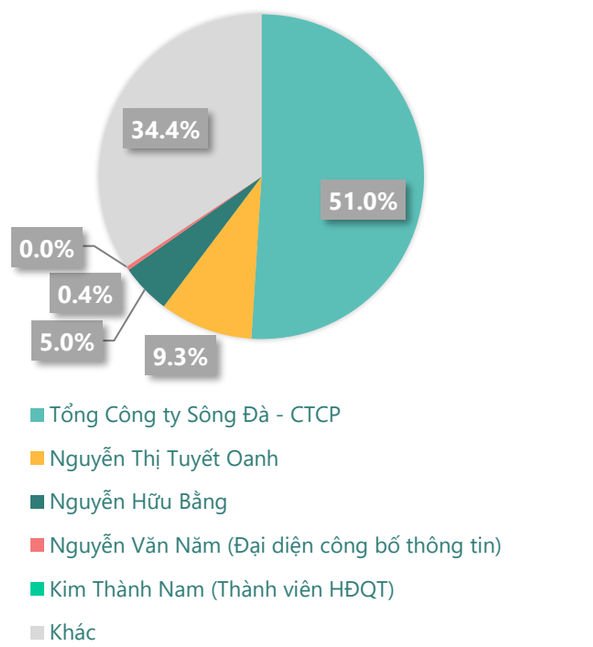

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

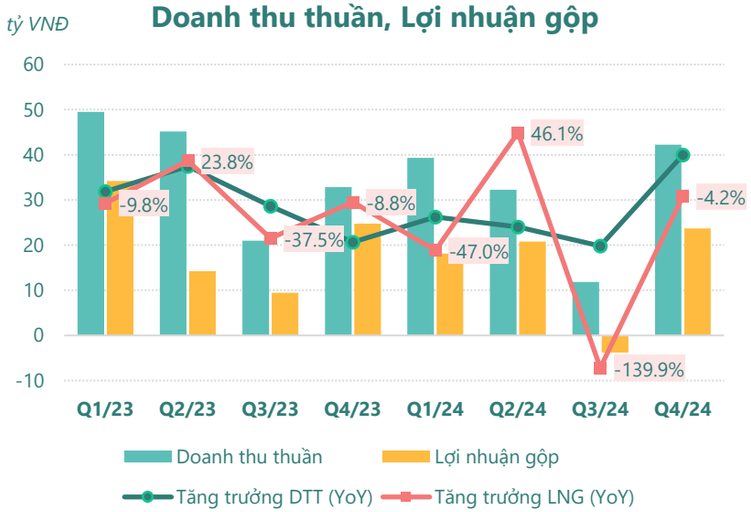

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

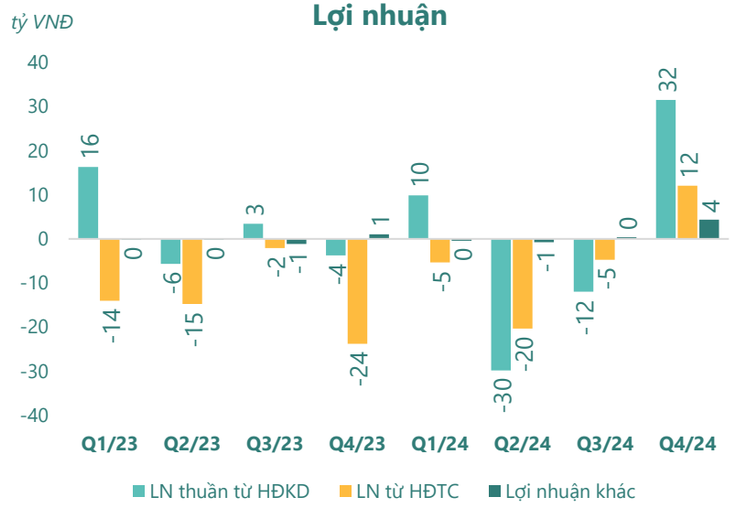

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

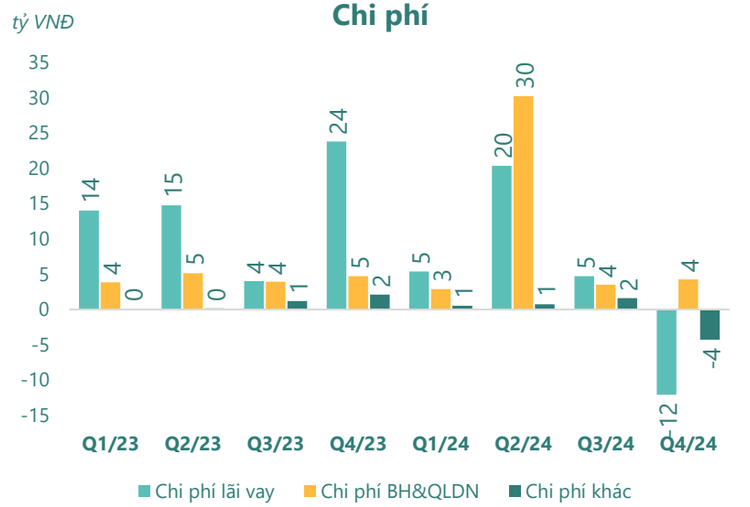

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

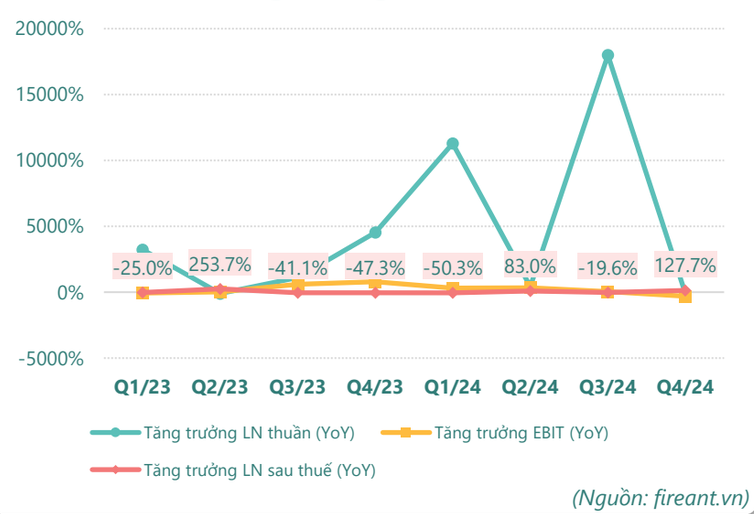

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

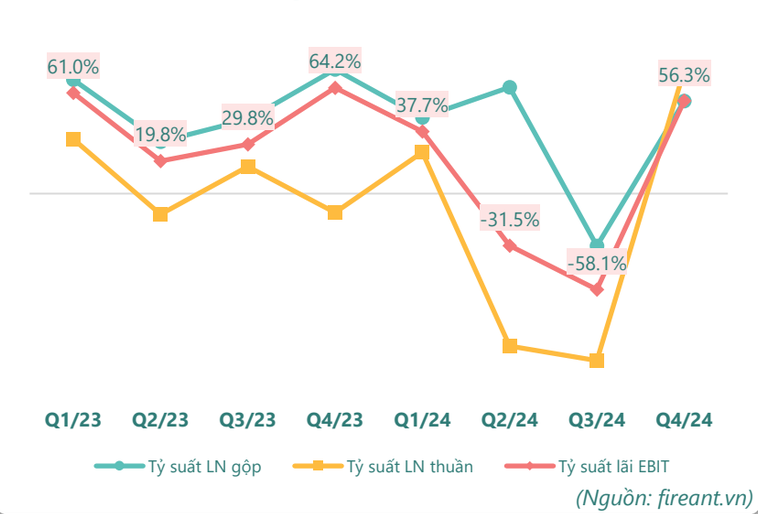

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

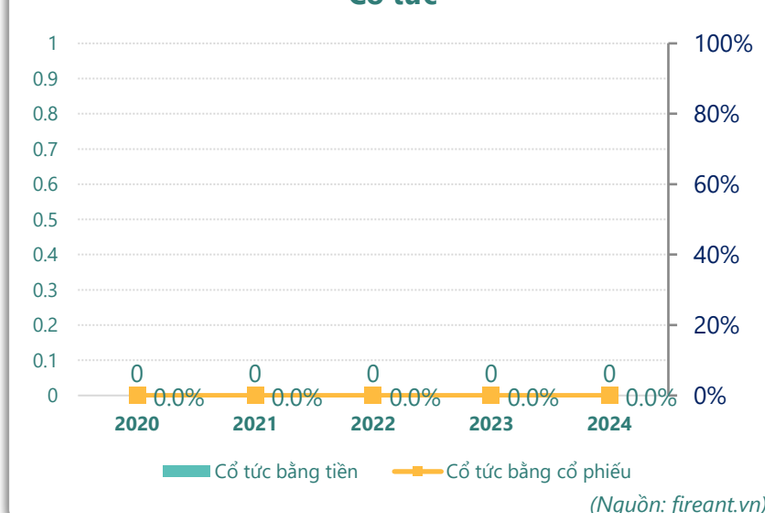

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

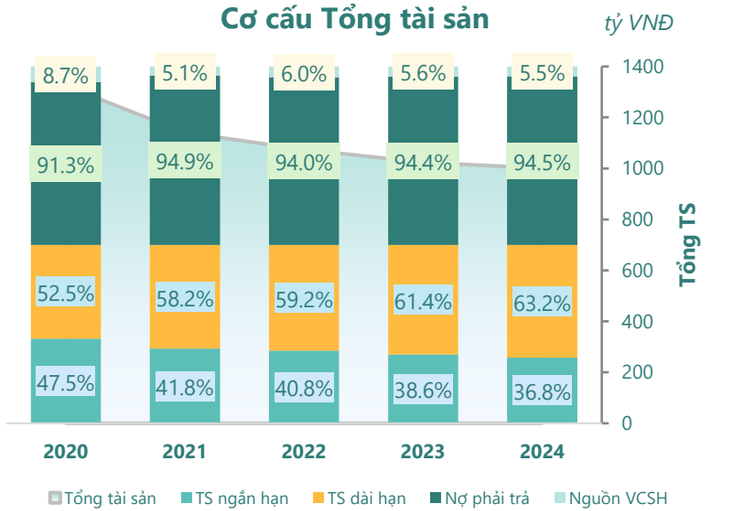

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

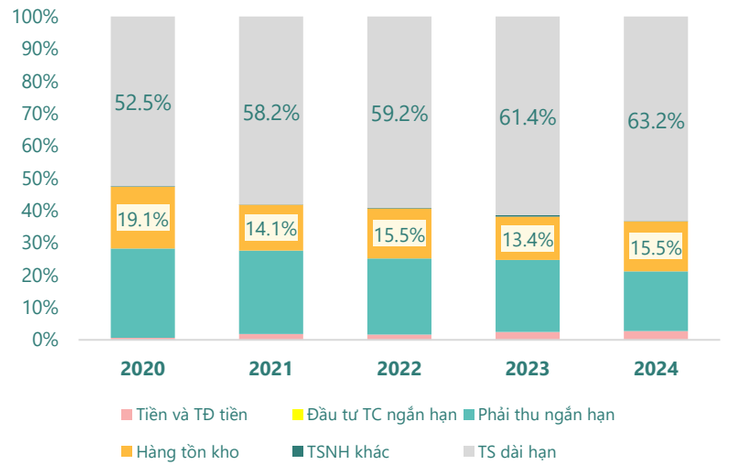

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

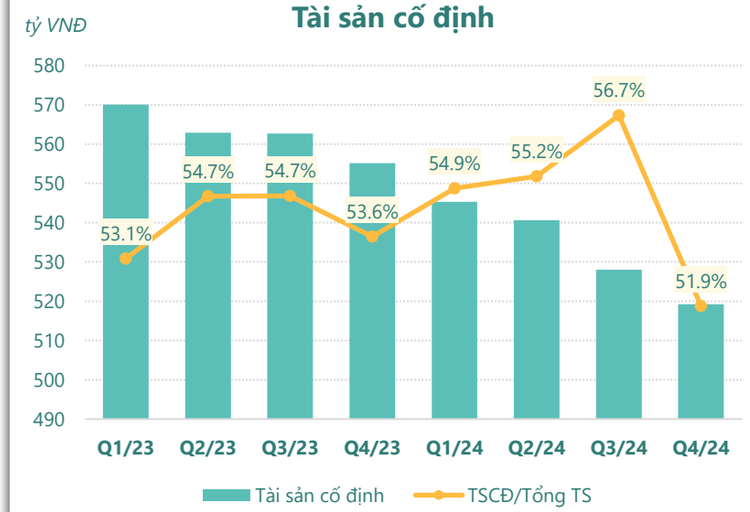

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

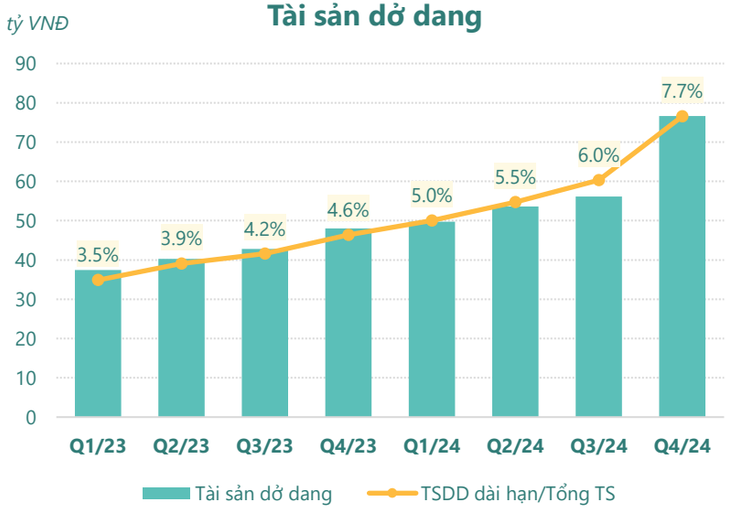

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

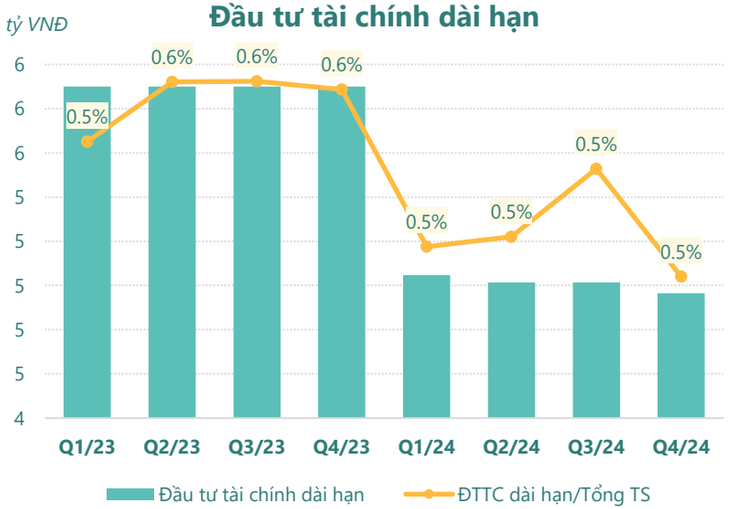

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

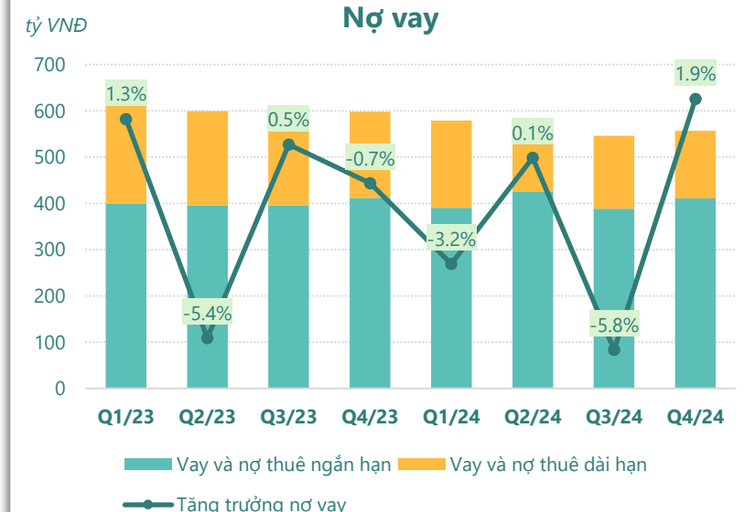

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

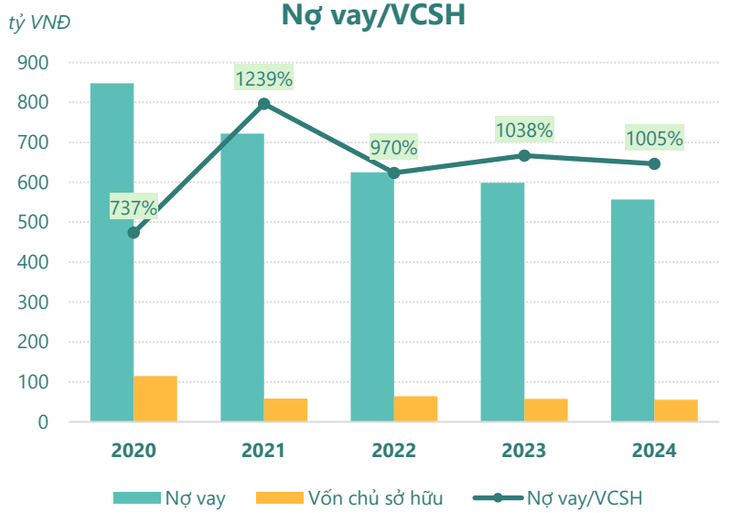

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

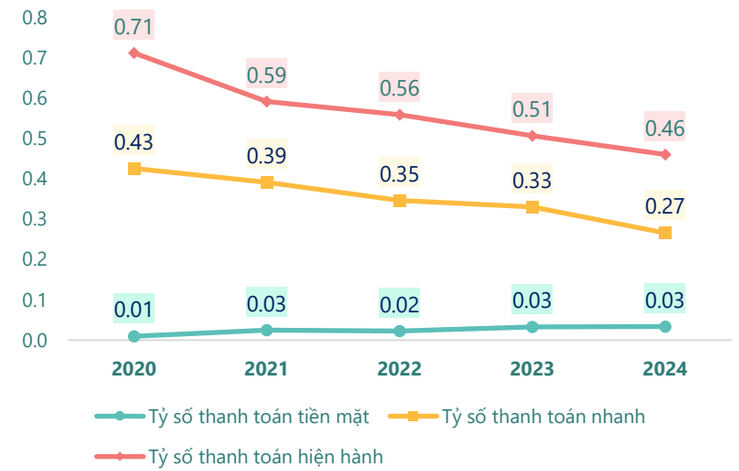

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

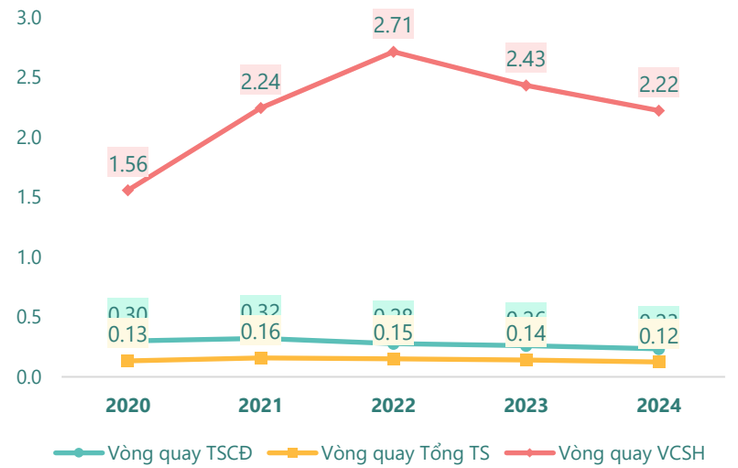

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

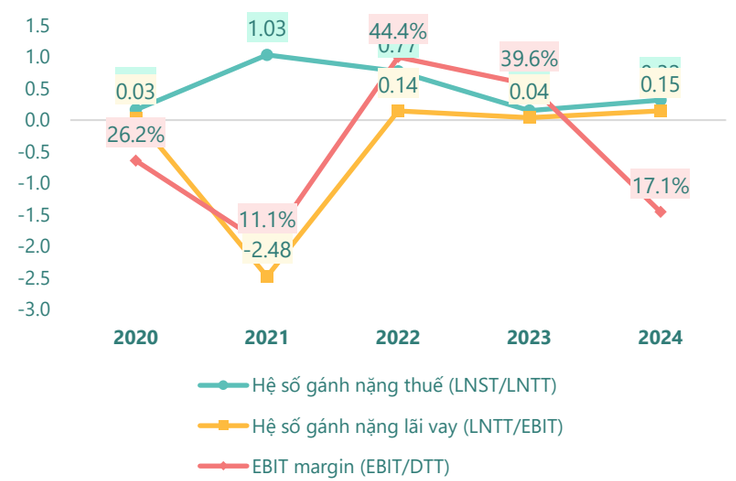

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

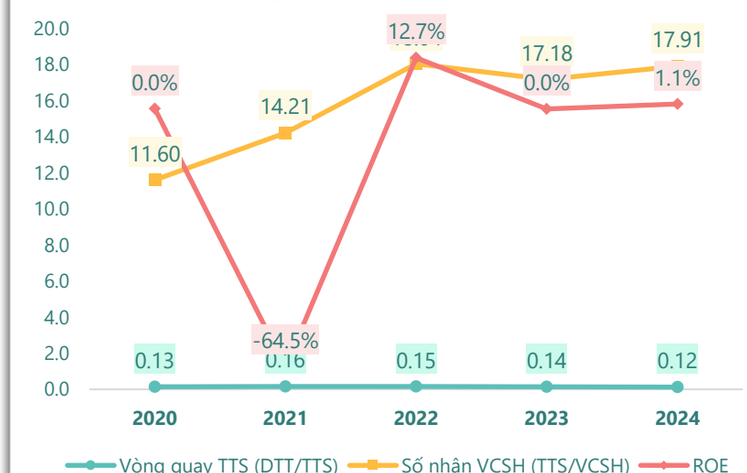

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

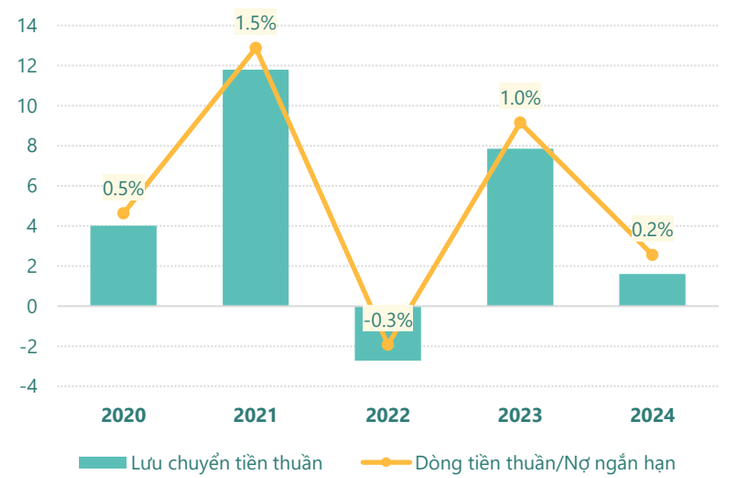

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**42.2**	**32.9**	**28.4%**	**126**	**149**	**-15.4%**
Giá vốn hàng bán	18.5	8.12	128%	66.8	71.6	-6.7%
Lợi nhuận gộp	23.7	24.8	-4.4%	58.9	77.0	-23.5%
Doanh thu HĐTC	0.06	0.01	550%	0.08	0.13	-38.0%
Chi phí TC	-12.0	23.8	-151%	18.5	57.4	-67.9%
Chi phí lãi vay	-12.1	23.8	-151%	18.4	56.6	-67.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**4.28**	**4.72**	**-9.3%**	**40.9**	**17.6**	**132%**
LN thuần từ HĐKD	31.5	-3.76	938%	-0.40	2.03	-120%
Lợi nhuận khác	**4.33**	**1.07**	**305%**	**3.57**	**0.17**	**2005%**
LN trước thuế	35.9	-2.69	1433%	3.17	2.20	44.2%
Lợi nhuận sau thuế	**34.9**	**-3.11**	**1222%**	**1.01**	**0.33**	**206%**
LNST của CĐ cty mẹ	**34.8**	**-3.25**	**1169%**	**0.65**	**-0.02**	**3171%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.67	33.4	7.08	26.0	-5.04	14.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.03	-13.6	0	-5.22	5.22	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.44	-4.01	-18.9	0.71	-33.7	10.6
Tiền đầu kỳ	11.4	10.1	25.4	13.5	35.0	1.49
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.26**	**15.8**	**-11.8**	**21.4**	**-33.5**	**25.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	10.1	25.9	13.5	35.0	1.49	27.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,001**	**1,024**	**-2.2%**
Tài sản ngắn hạn	368	395	-6.9%
Tiền và tương đương tiền	27.0	25.4	6.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	185	228	-18.8%
Hàng tồn kho	155	137	13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.58	4.92	-88.2%
Tài sản dài hạn	**633**	**629**	**0.7%**
Phải thu dài hạn	2.25	0	
Tài sản cố định	519	555	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	76.6	48.2	58.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.96	5.05	-1.6%
Tài sản dài hạn khác	**29.9**	**19.9**	**49.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	945	966	-2.1%
Nợ ngắn hạn	**799**	**780**	**2.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	411	412	-0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	120	126	-5.2%
Nợ dài hạn	146	186	-21.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	146	186	-21.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**55.4**	**57.6**	**-3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**55.4**	**57.6**	**-3.9%**
Vốn điều lệ	160	160	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)